

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZB

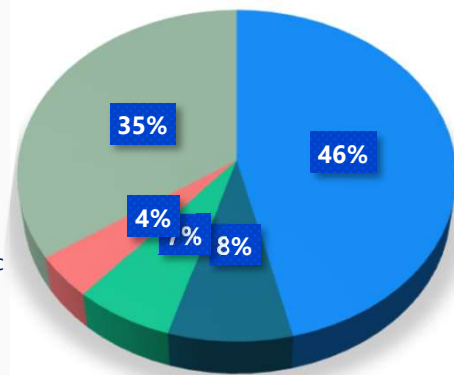
CTCP Sonadezi Long Bình (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	30,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	3.1%	13.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,010 - 33,615
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	915
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,710
Sở hữu nước ngoài	6.87%
Beta	0.29

Cơ cấu cổ đông



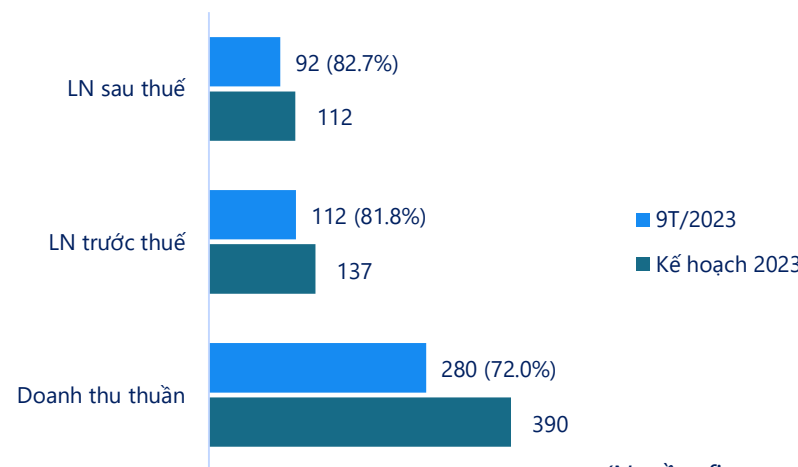
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

86.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 19.1 | -18.0%

Cùng kỳ: \uparrow 0.5 | +0.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

280.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 12.5 | +4.7%

LN thuần

Q3 2023

29.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 18.9 | -39.0%

Cùng kỳ: \uparrow 2.5 | +9.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

111.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 8.7 | +8.5%

LNTT

Q3 2023

29.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 18.9 | -39.0%

Cùng kỳ: \uparrow 2.5 | +9.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

112.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 8.8 | +8.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZB

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	86.7	86.3	0.6%	280.3	267.8	4.7%
Giá vốn hàng bán	55.9	53.1	5.2%	160.8	151.9	5.9%
Lợi nhuận gộp	30.8	33.1	-6.9%	119.5	116.0	3.1%
Doanh thu HĐTC	5.5	0.8	576.6%	11.0	4.8	128.1%
Chi phí tài chính	0.2	0.1	106.2%	0.6	0.4	69.1%
Chi phí lãi vay	0.2	0.1	106.2%	0.6	0.4	69.1%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	6.6	6.8	-3.0%	18.4	17.6	4.6%
LN thuần từ HĐKD	29.5	27.0	9.2%	111.5	102.8	8.5%
LN khác	0.3	0.3	11.2%	0.9	0.8	8.9%
LN trước thuế	29.8	27.3	9.3%	112.4	103.6	8.5%
Thuế TNDN	6.1	5.5	11.4%	20.2	18.7	8.0%
Lợi nhuận sau thuế	23.7	21.8	8.7%	92.2	85.0	8.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	23.7	21.8	8.7%	92.2	85.0	8.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	2.2	127.3	2.1	89.2	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.3	-	64.2	-	21.3	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.8	-	70.8	-	27.0	24.3
Lưu chuyển tiền thuần	3.9	-	7.8	-	46.1	52.4

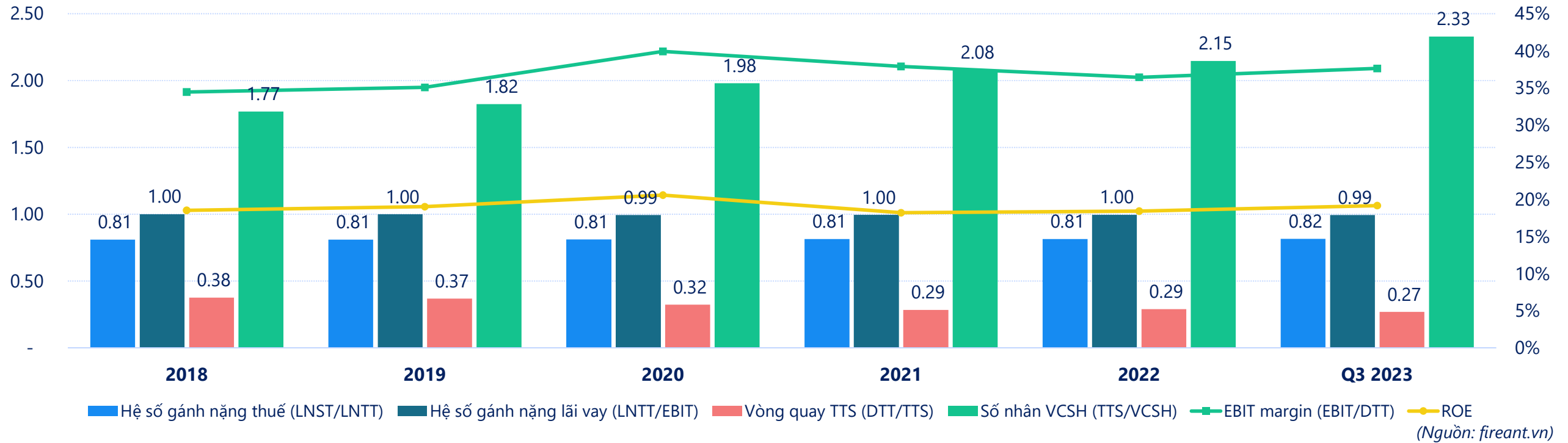
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	399.1	278.4	43.3%	27.6%
Tiền và tương đương tiền	203.2	72.0	182.1%	14.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	142.8	122.7	16.4%	9.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	45.8	73.6	-37.8%	3.2%
Hàng tồn kho	5.8	5.8	0.1%	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.4	4.2	-66.1%	0.1%
Tài sản dài hạn	1,046.7	1,010.9	3.5%	72.4%
Các khoản phải thu dài hạn	91.2	91.5	-0.3%	6.3%
Tài sản cố định	371.2	393.2	-5.6%	25.7%
Bất động sản đầu tư	46.4	49.6	-6.4%	3.2%
Tài sản dở dang dài hạn	64.3	29.0	121.8%	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	40.0	0.0%	2.8%
Tài sản dài hạn khác	433.6	407.7	6.4%	30.0%
Tổng cộng tài sản	1,445.7	1,289.3	12.1%	100.0%
Nợ phải trả	842.9	715.8	17.7%	58.3%
Nợ ngắn hạn	201.0	128.1	56.9%	13.9%
Nợ vay ngắn hạn	11.5	8.4	37.0%	0.8%
Nợ dài hạn	641.9	587.7	9.2%	44.4%
Nợ vay dài hạn	48.4	22.7	112.9%	3.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	602.8	573.5	5.1%	41.7%
Vốn chủ sở hữu	602.8	573.5	5.1%	41.7%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZB

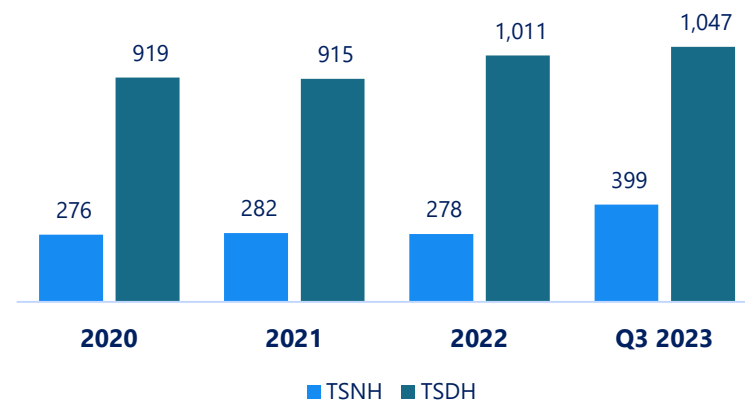
Phân tích Dupont



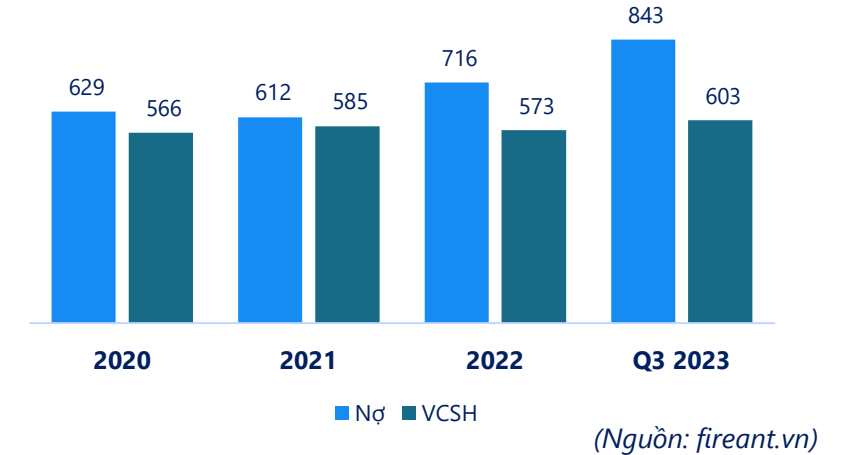
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZB

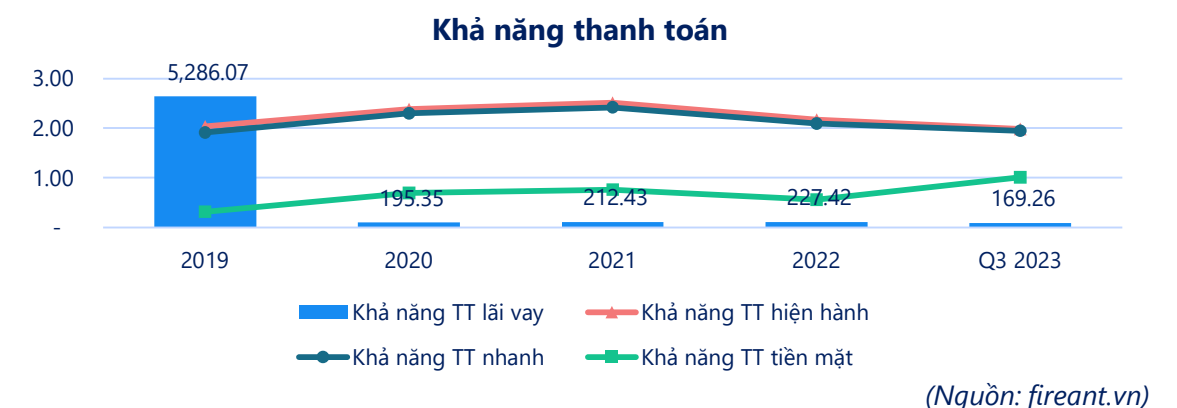
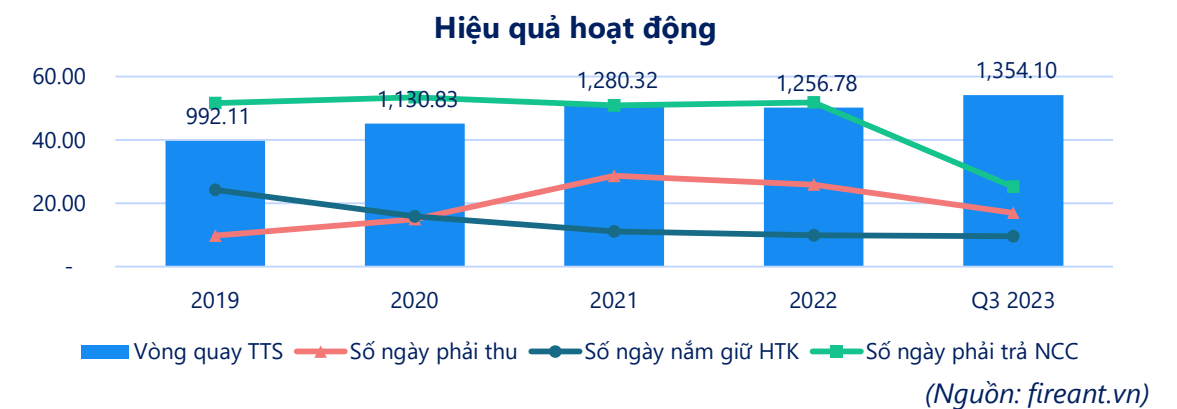
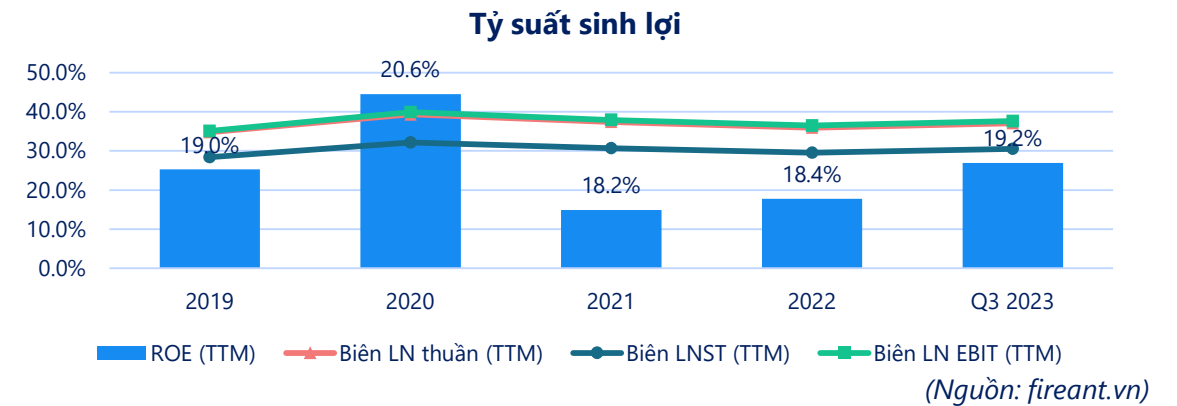
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	34.1%	34.8%	39.3%	37.4%	36.0%	37.1%
Biên LNST (TTM)	27.9%	28.4%	32.2%	30.7%	29.6%	30.5%
Biên LN EBIT (TTM)	34.4%	35.1%	39.9%	37.9%	36.4%	37.6%
ROE (TTM)	18.5%	19.0%	20.6%	18.2%	18.4%	19.2%
ROA (TTM)	10.5%	10.4%	10.4%	8.8%	8.6%	8.2%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	10.4	9.8	15.0	28.7	26.0	17.0
Số ngày nắm giữ HTK	34.5	24.3	15.9	11.2	9.9	9.6
Số ngày phải trả NCC	57.4	51.7	53.5	50.9	51.8	25.2
Vòng quay TSCĐ	1.3	1.2	1.1	1.0	1.0	1.0
Vòng quay TTS	970.6	992.1	1,130.8	1,280.3	1,256.8	1,354.1

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	2.0	2.4	2.5	2.2	2.0
Khả năng TT nhanh	1.1	1.9	2.3	2.4	2.1	1.9
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.3	0.7	0.8	0.6	1.0
Khả năng TT lãi vay	-	5,286.1	195.3	212.4	227.4	169.3

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,074	3,219	3,764	3,492	3,558	3,801
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,820	16,468	17,735	18,401	18,039	19,043
P/E	-	9.3	9.0	9.7	7.4	8.4
P/B	-	1.8	1.9	1.8	1.5	1.7
P/S	-	2.6	2.9	3.0	2.2	2.6

(Nguồn: fireant.vn)



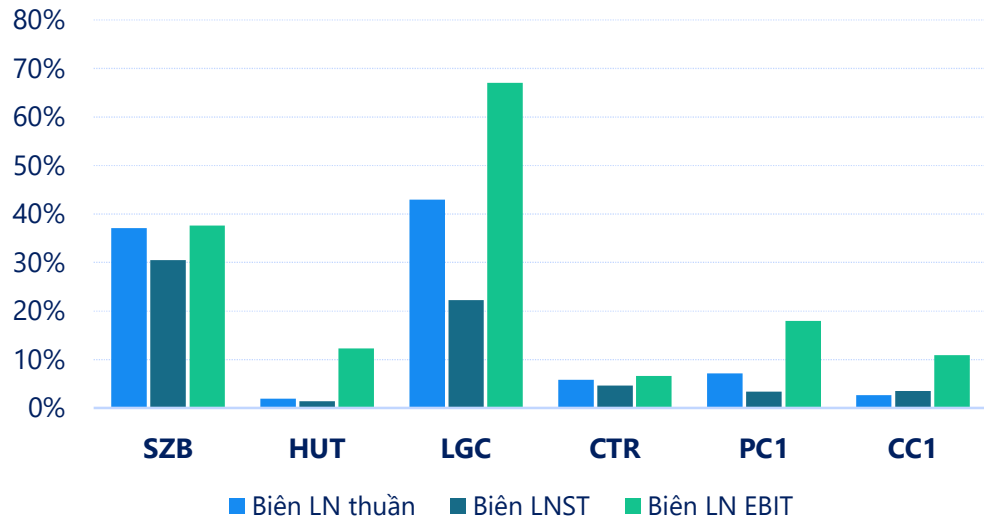
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SZB	280.3	4.7%	92.2	8.6%	32.9%	31.7%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

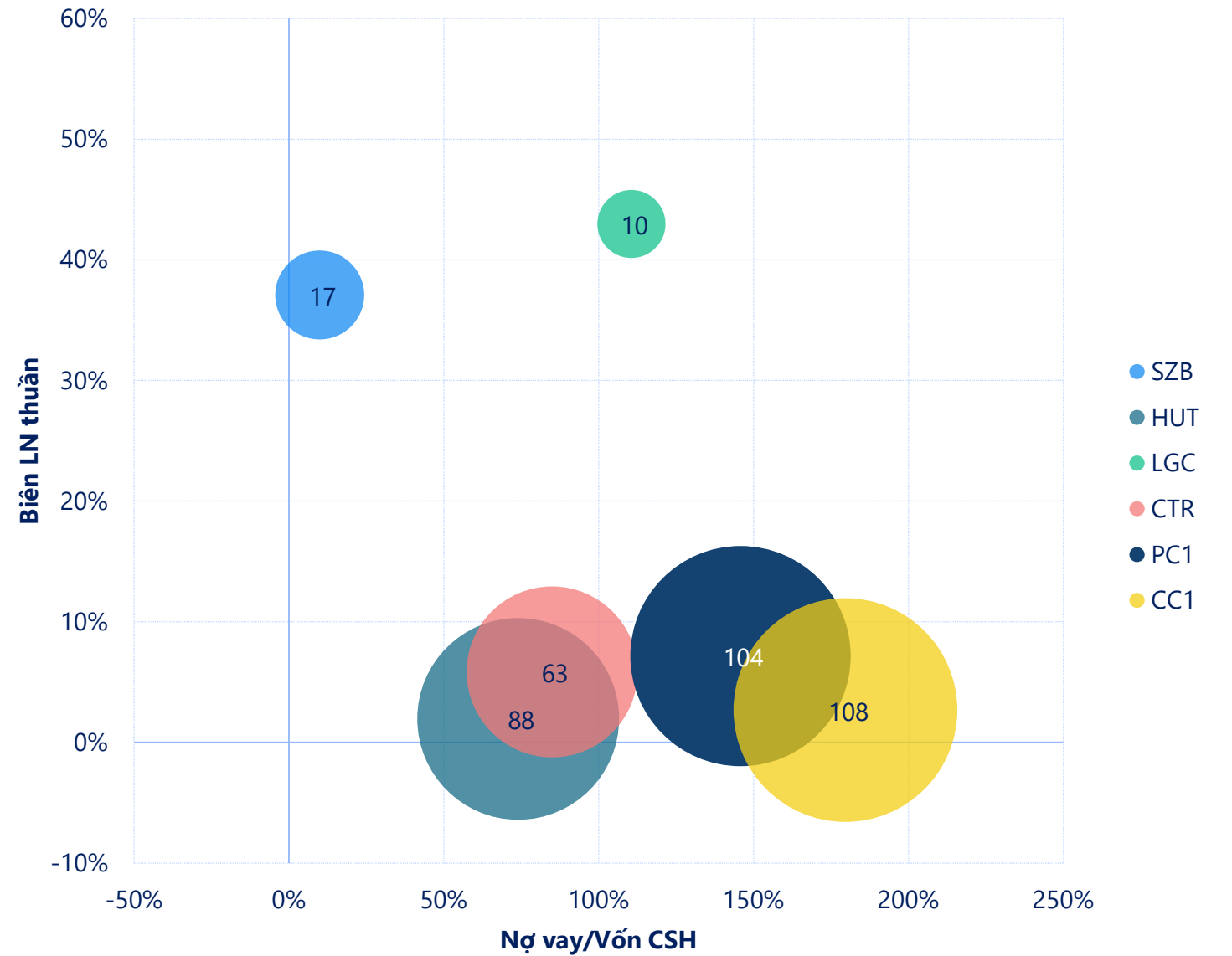
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)